

PHỤ LỤC 01
BẢNG PHÂN TÍCH NHU CẦU KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG VÀ TRỢ CẤP KHÁC CHO GIÁO DỤC NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Tô)

T T	Nội dung kinh phí	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	Tổng nhu cầu kinh phí (a+b)	34.403.557.335	
a	Lương và CCTL	34.036.636.483	
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương	21.672.901.009	
2	Cải cách tiền lương	12.363.735.475	
b	Các chế độ theo lương	366.920.852	
II	Tổng kinh phí được giao	44.720.335.767	
1	Chuyển nguồn từ năm trước mang sang	1.335.767	
2	Giao tại QĐ 08/QĐ-UBND	43.430.000.000	
3	Điều chỉnh tăng giảm tại QĐ 188/QĐ-UBND	1.289.000.000	
-	<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>1.453.000.000</i>	
-	<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>164.000.000</i>	
III	Tổng kinh phí đã giao chi khác	12.104.163.000	
1	Kinh phí mục tiêu các chính sách giáo dục và hoạt động thường xuyên	11.498.163.000	
2	Chi nộp trả theo TB 128/STC	606.000.000	
IV	Tổng kinh phí bố trí chi lương và CCTL (II)-(III)	32.616.172.767	
V	Tổng kinh phí đề nghị bổ sung (I)-(IV)	1.787.384.568	

PHỤ LỤC 02
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG VÀ TRỢ CẤP KHÁC CHO GIÁO DỤC NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Tô)

TT	Đơn vị/Nội dung kinh phí	Nhu cầu kinh phí năm 2025	Tổng dự toán đã bố trí được sử dụng	Trong đó				Chênh lệch nhu cầu so với dự toán giao	Trong đó:		Ghi chú
				Dự toán giao đầu năm	Dự toán năm trước mang sang	Dự toán tăng theo QĐ 188/QĐ-UBND dự kiến bố trí	Dự toán bổ sung trong năm		Bổ sung	Thu hồi	
	TỔNG CỘNG	34.403.557.336	32.616.172.767	29.680.000.000	1.335.767	1.289.000.000	1.645.837.000	1.787.384.568	1.787.384.569	-	
a	Lương và CCCTL	34.036.636.484	32.616.172.767	29.680.000.000	1.335.767	1.289.000.000	1.645.837.000	1.420.463.716	1.420.463.717	-	
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương	21.672.901.009	21.672.901.009	19.570.000.000	1.335.767	751.469.121	1.350.096.121	0	0		
2	Cải cách tiền lương	12.363.735.475	10.943.271.758	10.110.000.000	-	537.530.879	295.740.879	1.420.463.716	1.420.463.717		
b	Các chế độ theo lương	366.920.852	-	-	-	-	-	366.920.852	366.920.852	-	
3	Tiền lương dạy thêm giờ (thừa tiết)	283.724.402	-	-	-	-	-	283.724.402	283.724.402		
4	Chế độ phụ cấp tiết dạy thể dục thực hành	46.729.800	-	-	-	-	-	46.729.800	46.729.800		
5	Chế độ đối giáo viên dạy tăng cường tiếng việt trong hè cho học sinh lớp 1 năm học 2025-2026	36.466.650	-	-	-	-	-	36.466.650	36.466.650		
I	Trường TH&THCS Ba Nam	5.094.744.192	4.734.651.545	4.490.000.000	-	158.651.545	86.000.000	360.092.646	360.092.647	-	
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương	3.204.651.545	3.204.651.545	2.960.000.000		158.651.545	86.000.000	0	0		
2	Cải cách tiền lương	1.828.156.922	1.530.000.000	1.530.000.000				298.156.921	298.156.922		
3	Tiền lương dạy thêm giờ (thừa tiết)	45.469.235	-					45.469.235	45.469.235		
4	Chế độ phụ cấp tiết dạy thể dục thực hành	6.552.000	-					6.552.000	6.552.000		
5	Chế độ đối giáo viên dạy tăng cường tiếng việt trong hè cho học sinh lớp 1 năm học 2025-2026	9.914.490	-					9.914.490	9.914.490		
II	Trường TH&THCS Ba Lễ	5.992.654.810	5.570.000.000	5.220.000.000	0	0	350.000.000	422.654.810	422.654.810	0	
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương	3.770.904.532	3.770.904.532	3.440.000.000			330.904.532	-			
2	Cải cách tiền lương	2.151.187.149	1.799.095.468	1.780.000.000			19.095.468	352.091.681	352.091.681		
3	Tiền lương dạy thêm giờ (thừa tiết)	53.358.609	-					53.358.609	53.358.609		
4	Chế độ ngoài trời đối với giáo viên thể dục	8.353.800	-					8.353.800	8.353.800		
5	Chế độ đối giáo viên dạy tăng cường tiếng việt trong hè cho học sinh lớp 1 năm học 2025-2026	8.850.720	-					8.850.720	8.850.720		
III	Trường tiểu học Ba Tô	9.647.955.404	9.090.000.000	8.590.000.000	0	0	500.000.000	557.955.404	557.955.404	0	
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương	6.056.191.589	6.056.191.589	5.670.000.000			386.191.589	-		-	
2	Cải cách tiền lương	3.454.874.396	3.033.808.411	2.920.000.000			113.808.411	421.065.985	421.065.985		
3	Tiền lương dạy thêm giờ (thừa tiết)	98.970.379	-					98.970.379	98.970.379		
4	Chế độ ngoài trời đối với giáo viên thể dục	20.217.600	-					20.217.600	20.217.600		
5	Chế độ đối giáo viên dạy tăng cường tiếng việt trong hè cho học sinh lớp 1 năm học 2025-2026	17.701.440	-					17.701.440	17.701.440		
IV	TRƯỜNG THCS BA TÔ	5.071.812.789	4.861.498.541	4.200.000.000	0	316.498.541	345.000.000	210.314.248	210.314.248	0	
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương	3.167.383.553	3.167.383.553	2.760.000.000		62.383.553	345.000.000	-	-		

2	Cải cách tiền lương	1.806.896.657	1.694.114.988	1.440.000.000		254.114.988		112.781.669	112.781.669		
3	Tiền lương dạy thêm giờ (thừa tiết)	85.926.179	-					85.926.179	85.926.179		
4	Chế độ ngoài trời đối với giáo viên thể dục	11.606.400	-					11.606.400	11.606.400		
V	Trường MN Ba Nam	1.735.511.775	1.590.422.304	1.400.000.000	191.652	140.230.652	50.000.000	145.089.471	145.089.471	0	
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương	1.105.090.831	1.105.090.831	950.000.000	191.652	104.899.179	50.000.000	-	-		
2	Cải cách tiền lương	630.420.944	485.331.473	450.000.000		35.331.473		145.089.471	145.089.471		
VI	Trường Mầm Non Ba Tô	4.096.608.868	4.096.608.868	3.620.000.000	199.867	412.409.001	64.000.000	0	0	0	
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương	2.608.524.450	2.608.524.450	2.380.000.000	199.867	164.324.583	64.000.000	-	-		
2	Cải cách tiền lương	1.488.084.418	1.488.084.418	1.240.000.000		248.084.418		-	-		
VII	Trường MN Ba Lễ	2.764.269.497	2.672.991.509	2.160.000.000	944.248	261.210.261	250.837.000	91.277.988	91.277.988	0	
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương	1.760.154.509	1.760.154.509	1.410.000.000	944.248	261.210.261	88.000.000	-	-		
2	Cải cách tiền lương	1.004.114.988	912.837.000	750.000.000			162.837.000	91.277.988	91.277.988		

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP DỰ KIẾN NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Tả)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẬT ĐẾN 01/9/2025	TỔNG CỘNG (tính theo mức lương 2,34)	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2025 THEO HỆ SỐ													Số tháng thực hiện	Xác định CCTL từ mức 1,490 lên 2,34 năm 2025	
					MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)		KP chi trả mức 1,490 trđ năm 2025	Nhu cầu CCTL từ 1,490 trđ lên 2,34 trđ năm 2025
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC				
1	2	3	4	5=(6+7+18)*19*2,34	6	7= 8 +...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=(6+7+18)*19*1,49	21=5-20
	TỔNG CỘNG			34.036.636.483	1.093	1.405	115	29	2	742	185	164	0	0	156	12	286	1.744	21.672.901.009	12.363.735.475
I	Trường TH&THCS Ba Nam	22	22	5.032.808.467	199	251	23	6	0	131	24	32	0	0	31	4	53	252	3.204.651.545	1.828.156.922
1	Nguyễn Thế Trung			89.716.583	4,65	6,64	0,40	0,45		3,57		1,00			1,22		1,49	3	57.127.226	32.589.357
	Nguyễn Thế Trung (tăng PC trách nhiệm hướng dẫn tập sự tháng 4/2025)			30.607.528	4,65	6,94	0,40	0,45		3,57		1,00			1,22	0,30	1,49	1	19.489.409	11.118.119
	Nguyễn Thế Trung (tăng % TNNG tháng 05/2025)			30.754.913	4,65	7,00	0,40	0,45		3,57		1,00			1,28	0,30	1,50	1	19.583.256	11.171.656
	Nguyễn Thế Trung (tháng 6 thôi đóng 2% KPCĐ)			213.195.938	4,65	7,00	0,40	0,45		3,57		1,00			1,28	0,30	1,37	7	135.752.969	77.442.969
2	Mai Xuân Dung			91.838.315	5,08	6,45	0,40	0,35		3,80		0,70			1,19		1,56	3	58.478.243	33.360.072
	Mai Xuân Dung (tăng PC trách nhiệm hướng dẫn tập sự tháng 04/2025)			62.629.543	5,08	6,75	0,40	0,35		3,80		0,70			1,19	0,30	1,56	2	39.879.495	22.750.048
	Mai Xuân Dung (tháng 6 thôi đóng 2% KPCĐ)			31.004.740	5,08	6,75	0,40	0,35		3,80		0,70			1,19	0,30	1,42	1	19.742.335	11.262.406
	Mai Xuân Dung (tăng % TNNG tháng 07/2025)			186.954.724	5,08	6,80	0,40	0,35		3,80		0,70			1,25	0,30	1,44	6	119.043.820	67.910.904
3	Trần Ngọc Pháp			81.706.398	4,34	5,97	0,40	0,30		3,25		1,00			1,02		1,33	3	52.026.723	29.679.674
	Trần Ngọc Pháp (tăng PC trách nhiệm hướng dẫn tập sự tháng 04/2025)			55.874.932	4,34	6,27	0,40	0,30		3,25		1,00			1,02	0,30	1,33	2	35.578.482	20.296.450
	Trần Ngọc Pháp (tháng 6 thôi đóng 2% KPCĐ)			193.707.783	4,34	6,27	0,40	0,30		3,25		1,00			1,02	0,30	1,22	7	123.343.845	70.363.938
4	Phạm Văn Tron			55.907.580	4,58	5,99	0,40			3,21		1,00			1,28	0,10	1,38	2	35.599.271	20.308.309
	Phạm Văn Tron (tăng nâng lương thường xuyên tháng 03/2025)			88.824.846	4,89	6,29	0,40			3,42		1,00			1,37	0,10	1,47	3	56.559.411	32.265.436
	Phạm Văn Tron (tháng 6 thôi đóng 2% KPCĐ)			146.576.758	4,89	6,29	0,40			3,42		1,00			1,37	0,10	1,35	5	93.333.064	53.243.694
	Phạm Văn Tron (tăng % TNNG tháng 11/2025)			58.908.758	4,89	6,34	0,40			3,42		1,00			1,42	0,10	1,36	2	37.510.278	21.398.481
5	Phạm Văn Ới			119.395.376	3,99	5,07	0,40			2,79		1,00			0,88		1,14	5	76.025.261	43.370.115
	Phạm Văn Ới (tháng 6 thôi đóng 2% KPCĐ)			165.558.835	3,99	5,07	0,40			2,79		1,00			0,88		1,05	7	105.419.942	60.138.893
6	Phạm Thị Thanh Thúy			130.971.461	4,34	5,60	0,40	0,20		3,18		1,00			0,82		1,26	5	83.396.358	47.575.104
	Phạm Thị Thanh Thúy (tăng % TNNG và thôi đóng 2% KPCĐ tháng 06/2025)			78.217.956	4,34	5,64	0,40	0,20		3,18		1,00			0,86		1,16	3	49.805.451	28.412.505
	Phạm Thị Thanh Thúy (tăng nâng lương trước thời hạn tháng 09/2025)			111.119.561	4,68	5,94	0,40	0,20		3,42		1,00			0,93		1,25	4	70.755.618	40.363.943
7	Phạm Xuân Sang			115.936.166	3,99	4,83	0,40			2,79		1,00			0,64		1,09	5	73.822.601	42.113.565
	Phạm Xuân Sang (thôi đóng 2% KPCĐ)			160.794.368	3,99	4,83	0,40			2,79		1,00			0,64		1,00	7	102.386.158	58.408.211
8	Phạm Văn Trích			107.173.346	3,66	4,51	0,40			2,56		1,00			0,55		0,99	5	68.242.857	38.930.489
	Phạm Văn Trích (thôi đóng 2% KPCĐ)			148.663.815	3,66	4,51	0,40			2,56		1,00			0,55		0,90	7	94.662.002	54.001.813
9	Phạm Anh Tuấn			143.000.793	4,65	6,16	0,40	0,20		3,40		1,00			1,16		1,41	5	91.056.061	51.944.733
	Phạm Anh Tuấn (tăng % TNNG và thôi đóng 2% KPCĐ tháng 06/2025)			199.196.156	4,65	6,21	0,40	0,20		3,40		1,00			1,21		1,30	7	126.838.578	72.357.578
10	Phạm Thị Phiếu			36.100.020	3,33	3,53	0,40			2,33		0,50			0,30		0,85	2	22.986.765	13.113.255
	Phạm Thị Phiếu (tăng % TNNG tháng 03/2025)			54.438.731	3,33	3,56	0,40			2,33		0,50			0,33		0,86	3	34.663.978	19.774.753

				125.823.707	3,33	3,56	0,40			2,33		0,50			0,33		0,79	7	80.118.514	45.705.193
11	Hà Ngọc Lâm			77.993.569	2,67	3,28	0,40	0,20		2,01		0,50			0,17		0,71	5	49.662.572	28.330.997
	Hà Ngọc Lâm (tháng 6 thôi đóng 2% KPCĐ)			62.151.743	2,67	3,31	0,40	0,20		2,01		0,50			0,20		0,66	4	39.575.255	22.576.488
	Hà Ngọc Lâm			46.369.016	2,67	3,28	0,40	0,20		2,01		0,50			0,17		0,65	3	29.525.570	16.843.446
12	Phạm Văn Châu			75.246.473	2,67	3,10	0,40			1,87		0,50			0,13	0,20	0,66	5	47.913.353	27.333.121
	Phạm Văn Châu (tăng % TNNG, tăng năng lương thường xuyên và thôi đóng 2% KPCĐ tháng 06/2025)			115.703.406	3,00	3,38	0,40			2,10		0,50			0,18	0,20	0,68	7	73.674.391	42.029.015
13	Nguyễn Hải Đoan			76.821.030	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	5	48.915.955	27.905.075
	Nguyễn Hải Đoan (tăng năng lương thường xuyên và thôi đóng 2% KPCĐ tháng 06/2025)			120.917.979	2,67	4,14	0,40			1,87	1,87						0,57	7	76.994.782	43.923.198
14	Nguyễn Thị Hoàng Ngân			76.821.030	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	5	48.915.955	27.905.075
	Nguyễn Thị Hoàng Ngân (tháng 6 thôi đóng 2% KPCĐ)			106.782.858	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,50	7	67.994.213	38.788.645
15	Phạm Thị Hương			85.123.350	3,00	3,50	0,40			2,10		0,70			0,30		0,78	5	54.202.475	30.920.875
	Phạm Thị Hương (tháng 6 thôi đóng 2% KPCĐ)			50.610.690	3,00	3,50	0,40			2,10		0,70			0,30		0,71	3	32.226.465	18.384.225
	Phạm Thị Hương (tăng % TNNG tháng 09/2025)			67.822.092	3,00	3,53	0,40			2,10		0,70			0,33		0,72	4	43.185.862	24.636.230
16	Phạm Minh Ly (tuyển dụng 20/3/2025)			29.316.910	2,67	2,93	0,40			1,87		0,50			0,16		0,67	2	18.667.605	10.649.305
	Phạm Minh Ly (tháng 6 thôi đóng 2% KPCĐ)			72.630.008	2,67	2,93	0,40			1,87		0,50			0,16		0,61	5	46.247.313	26.382.695
	Phạm Minh Ly (tăng % TNNG tháng 11/2025)			29.203.825	2,67	2,96	0,40			1,87		0,50			0,19		0,61	2	18.595.598	10.608.227
17	Phạm Văn Vinh (GVHD từ tháng 01 đến tháng 3)			21.014.370	2,10	0,40	0,40										0,49	3	13.380.945	7.633.425
	Phạm Văn Vinh (tuyển dụng 20/3/2025)			30.728.412	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	2	19.566.382	11.162.030
	Phạm Văn Vinh (tháng 6 thôi đóng 2% KPCĐ)			106.782.858	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,50	7	67.994.213	38.788.645
18	Phạm Anh Dương (tuyển dụng 20/3/2025)			30.728.412	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	2	19.566.382	11.162.030
	Phạm Anh Dương (tháng 6 thôi đóng 2% KPCĐ)			106.782.858	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,50	7	67.994.213	38.788.645
19	Nguyễn Tây Lâm (tuyển dụng 20/3/2025)			30.728.412	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	2	19.566.382	11.162.030
	Nguyễn Tây Lâm (tháng 6 thôi đóng 2% KPCĐ)			106.782.858	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,50	7	67.994.213	38.788.645
20	Nguyễn Hà Thạch			73.768.500	3,00	2,60	0,40				2,10					0,10	0,71	5	46.972.250	26.796.250
	Nguyễn Hà Thạch (tháng 6 thôi đóng 2% KPCĐ)			102.293.100	3,00	2,60	0,40				2,10					0,10	0,65	7	65.135.350	37.157.750
21	Phạm Thị Vương			62.713.170	2,46	2,32	0,40				1,72					0,20	0,58	5	39.932.745	22.780.425
	Phạm Thị Vương (tháng 6 thôi đóng 2% KPCĐ)			86.992.542	2,46	2,32	0,40				1,72					0,20	0,53	7	55.392.687	31.599.855
22	Phạm Thị Huỳnh (GVHD từ tháng 1 đến tháng 5)			35.023.950	2,10	0,40	0,40										0,49	5	22.301.575	12.722.375
23	Phạm Thị Thim (GVHD từ tháng 9 đến tháng 12)			30.355.416	2,34	0,40	0,40										0,50	4	19.328.876	11.026.540
II	Trường MN Ba Nam	8	8	1.735.511.774	67	86	9	2	0	46	10	11	0	0	8	1	17	96	1.105.090.831	630.420.944
1	Lê Thị Kim Dung Tăng PCTNNG từ 15% lên 16% từ tháng 01/2025			124.669.163	3,99	5,482	0,4	0,35		3,038		1,0			0,694		1,183	5	79.383.356	45.285.807
	Lê Thị Kim Dung Tăng PCTNNG từ 15% lên 16% từ tháng 01/2025			172.887.558	3,99	5,482	0,4	0,35		3,038		1,0			0,694		1,082	7	110.086.522	62.801.036
2	Phạm Thị Phi NLTX lên 3,99 từ tháng 01/2025			119.889.338	3,99	5,081	0,4	0,25		2,968		0,7			0,763		1,176	5	76.339.792	43.549.546
	Phạm Thị Phi NLTX lên 3,99 từ tháng 01/2025			71.231.154	3,99	5,081	0,4	0,25		2,968		0,7			0,763		1,076	3	45.356.589	25.874.564
	Phạm Thị Phi Tăng PCTNNG từ 18% lên 19% tháng 9/2025			95.457.061	3,99	5,124	0,4	0,25		2,968		0,7			0,806		1,085	4	60.782.488	34.674.574
3	Phạm Thị Kim Thoa			55.237.758	3,03	3,981	0,4	0,20		2,261		0,7			0,420		0,858	3	35.172.760	20.064.998

	NLTX lên 3,34 và PCTNNG lên 14% từ tháng 04/2025			40.070.001	3,34	4,274	0,4	0,20		2,478		0,7		0,496	0,948	2	25.514.659	14.555.342		
	Phạm Thị Kim Thoa NLTX lên 3,34 và PCTNNG lên 14% từ tháng 04/2025			138.922.941	3,34	4,274	0,4	0,20		2,478		0,7		0,496	0,868	7	88.459.479	50.463.461		
4	Phạm Thị Thảo NL trước thời hạn từ 2,1 lên 2,41 từ tháng 01/2025			80.149.095	2,41	3,874	0,4			1,687	1,687	0,0		0,000	0,100	0,566	5	51.035.108	29.113.988	
	Phạm Thị Thảo NL trước thời hạn từ 2,1 lên 2,41 từ tháng 01/2025			15.917.031	2,41	3,874	0,4			1,687	1,687	0,0		0,000	0,100	0,518	1	10.135.204	5.781.828	
	Phạm Thị Thảo Hưởng 5% PCTNNG lần đầu từ 7/2025			32.519.249	2,41	3,995	0,4			1,687	1,687	0,0		0,121	0,100	0,544	2	20.706.701	11.812.548	
	Phạm Thị Thảo Hưởng PCLN 0,5 từ tháng 9/2025			53.928.178	2,41	2,808	0,4			1,687	0,000	0,5		0,121	0,100	0,544	4	34.338.883	19.589.296	
5	Phạm Thị Đốt Đóng KPCĐ đến 5/2025			81.068.493	2,41	3,919	0,4			1,687	1,687	0,0		0,145		0,600	5	51.620.536	29.447.957	
	Phạm Thị Đốt Tăng PCTNNG lên 7% từ tháng 7/2025			93.695.574	2,41	2,756	0,4			1,687		0,5		0,169		0,554	7	59.660.857	34.034.717	
6	Phạm Thị Thanh Thúy			85.845.884	3,03	3,524	0,4			2,121		0,7		0,303		0,783	5	54.662.550	31.183.334	
	Phạm Thị Thanh Thúy			34.026.385	3,03	3,524	0,4			2,121		0,7		0,303		0,717	2	21.666.373	12.360.012	
	Phạm Thị Thanh Thúy Tăng PCTNNG lên 11% từ tháng 8/2025			85.496.691	3,03	3,554	0,4			2,121		0,7		0,333		0,723	5	54.440.201	31.056.490	
7	Phạm Thị Dế			56.855.942	3,34	3,872	0,4			2,338		0,7		0,434		0,887	3	36.203.142	20.652.799	
	Phạm Thị Dế			38.097.006	3,34	3,906	0,4			2,338		0,7		0,468		0,895	2	24.258.350	13.838.656	
	Phạm Thị Dế Tăng PCTNNG lên 14% từ tháng 4/2025			132.092.153	3,34	3,906	0,4			2,338		0,7		0,468		0,819	7	84.109.961	47.982.192	
8	Nguyễn Thị Thanh Thúy			53.392.950	2,10	1,970	0,4			1,470				0,100	0,494	5	33.998.075	19.394.875		
	Nguyễn Thị Thanh Thúy			74.062.170	2,10	1,970	0,4			1,470				0,100	0,452	7	47.159.245	26.902.925		
III	Trường Mầm Non Ba Tô	20	20	4.096.608.868	170	206	17	4	-	117	21	27	-	-	19	1	46	240	2.608.524.450	1.488.084.418
1	Phạm Thị Thành			119.957.702	3,7	5,452	0,3	0,5		2,91		1,0		0,75		1,15	5	76.383.323	43.574.379	
	Phạm Thị Thành (Từ T 6 ko đóng KPCĐ)			95.966.161	3,7	5,452	0,3	0,5		2,91		1,0		0,75		1,15	4	61.106.658	34.859.503	
	Phạm Thị Thành (TTNG 19% từ 10/2025)			72.334.413	3,7	5,494	0,3	0,5		2,91		1,0		0,79		1,16	3	46.059.092	26.275.321	
2	Mai Thị Chung			95.991.330	4,0	5,082	0,3	0,4		3,04		0,7		0,69		1,18	4	61.122.685	34.868.646	
	Mai Thị Chung (TTNG 17% và nâng lương trước hạn từ 5/2025)			25.779.585	4,3	5,413	0,3	0,4		3,27		0,7		0,79		1,28	1	16.415.206	9.364.379	
	Mai Thị Chung (Từ T6 ko đóng KPCĐ)			180.457.092	4,3	5,413	0,3	0,4		3,27		0,7		0,79		1,28	7	114.906.439	65.550.653	
3	Phạm Thị My			112.409.236	4,0	4,511	0,3	0,0		2,79		0,7		0,72		1,11	5	71.576.821	40.832.415	
	Phạm Thị My (Từ T6 ko đóng KPCĐ)			89.927.389	4,0	4,511	0,3	0,0		2,79		0,7		0,72		1,11	4	57.261.457	32.665.932	
	Phạm Thị My (TTNG 19% từ 10/2025)			67.791.463	4,0	4,551	0,3	0,0		2,79		0,7		0,76		1,12	3	43.166.359	24.625.104	
4	Phạm Thị Pheo			111.652.024	4,0	4,485	0,3	0,0		2,77		0,7		0,71		1,10	5	71.094.665	40.557.359	
	Phạm Thị Pheo (Từ T6 ko đóng KPCĐ)			89.321.619	4,0	4,485	0,3	0,0		2,77		0,7		0,71		1,10	4	56.875.732	32.445.887	
	Phạm Thị Pheo (TTNG 19% từ 10/2025)			67.334.534	4,0	4,524	0,3	0,0		2,77		0,7		0,75		1,11	3	42.875.409	24.459.126	
5	Phạm Thị Ly Na			123.235.445	4,3	4,974	0,3	0,0		3,02		0,7		0,95		1,24	5	78.470.433	44.765.012	
	Phạm Thị Ly Na (Từ T6/2025 ko đóng KPCĐ)			172.529.623	4,3	4,974	0,3	0,0		3,02		0,7		0,95		1,24	7	109.858.606	62.671.017	
6	Phạm Thị Nhân			71.733.627	3,0	3,789	0,3	0,2		2,23		0,7		0,41		0,84	4	45.676.540	26.057.087	
	Phạm Thị Nhân (Nâng lương lên 3,34 từ T5.2025, TTNG 14% từ 5/2025)			19.554.376	3,3	4,082	0,3	0,2		2,44		0,7		0,49		0,93	1	12.451.291	7.103.085	
	Phạm Thị Nhân (từ T6/2025 ko đóng KPCĐ)			58.312.128	3,3	4,032	0,3	0,1		2,44		0,7		0,49		0,93	3	37.130.372	21.181.756	
	Phạm Thị Nhân (giảm chức vụ tổ phó từ T9/2025)			75.258.013	3,3	3,806	0,3	0,0		2,34		0,7		0,47		0,89	4	47.920.701	27.337.312	
7	Phạm Thị Thanh			34.861.109	3,0	3,584	0,3	0,2		2,26		0,5		0,32		0,83	2	22.197.886	12.663.224	
	Phạm Thị Thanh (TTNG 11% từ 3/2025)			52.571.695	3,0	3,616	0,3	0,2		2,26		0,5		0,36		0,84	3	33.475.139	19.096.556	
	Phạm Thị Thanh (từ T6 ko đóng KPCĐ + Nâng lương trước hạn)			114.156.558	3,3	3,867	0,3	0,2		2,48		0,5		0,39		0,92	6	72.689.432	41.467.126	

															0,39		0,92	1	12.412.905	7.081.188
8	Phạm Thị Bé			81.898.064	3,0	3.194	0,3	0,0	2,12		0,5				0,27		0,78	5	52.148.767	29.749.297
	Phạm Thị Bé (từ T6 ko đóng KPCĐ)			98.277.676	3,0	3.194	0,3	0,0	2,12		0,5				0,27		0,78	6	62.578.520	35.699.156
	Phạm Thị Bé (TTNG 10% từ 12/2025)			16.467.177	3,0	3.224	0,3	0,0	2,12		0,5				0,30		0,78	1	10.485.510	5.981.667
9	Trần Thùy Dung			26.264.944	2,4	2.608	0,3	0,0	1,69		0,5				0,12		0,59	2	16.724.259	9.540.685
	Trần Thùy Dung (TTNG 6% từ 3/2025)			39.606.356	2,4	2.632	0,3	0,0	1,69		0,5				0,14		0,60	3	25.219.432	14.386.924
	Trần Thùy Dung (Từ T6/2025 ko đóng KPCĐ)			92.414.830	2,4	2.632	0,3	0,0	1,69		0,5				0,14		0,60	7	58.845.340	33.569.489
10	Phạm Thị Mon			73.690.625	2,7	2.894	0,3	0,0	1,90		0,5				0,19		0,68	5	46.922.663	26.767.962
	Phạm Thị Mon (TTNG 8% từ 6/2025) (ko đóng KPCĐ Từ T6/2025)			103.717.112	2,7	2.922	0,3	0,0	1,90		0,5				0,22		0,69	7	66.042.092	37.675.019
11	Bùi Thị Mỹ Hạnh			91.249.903	3,3	3.572	0,3	0,0	2,34		0,5				0,43		0,89	5	58.103.571	33.146.332
	Bùi Thị Mỹ Hạnh (ko đóng KPCĐ Từ T6/2025)			54.749.942	3,3	3.572	0,3	0,0	2,34		0,5				0,43		0,89	3	34.862.142	19.887.799
	Bùi Thị Mỹ Hạnh (Tăng chức vụ tổ phó T9/2025)			37.971.037	3,3	3.847	0,3	0,2	2,44		0,5				0,45		0,93	2	24.178.139	13.792.898
	Bùi Thị Mỹ Hạnh (TTNG 14% từ 11/2025, tăng PCLN T11/2025)			39.108.752	3,3	4.082	0,3	0,2	2,44		0,7				0,49		0,93	2	24.902.582	14.206.171
12	Nguyễn Thị Thu Hà			66.358.826	2,4	2.656	0,3	0,0	1,69		0,5				0,17		0,61	5	42.254.124	24.104.702
	Nguyễn Thị Thu Hà (Từ T6/2025 ko đóng KPCĐ)			13.271.765	2,4	2.656	0,3	0,0	1,69		0,5				0,17		0,61	1	8.450.825	4.820.940
	Nguyễn Thị Thu Hà (TTNG 8% từ 7/2025)			80.048.470	2,4	2.680	0,3	0,0	1,69		0,5				0,19		0,61	6	50.971.035	29.077.436
13	Phan Thị Ngân			47.730.156	2,4	3.795	0,3	0,0	1,69	1,687	-				0,12		0,59	3	30.392.279	17.337.877
	Phan Thị Ngân (hưởng lâu năm từ 1/4/2025)			26.404.237	2,4	2.632	0,3	0,0	1,69		0,5				0,14		0,60	2	16.812.954	9.591.283
	Phan Thị Ngân (Từ T6/2025 ko đóng KPCĐ)			92.414.830	2,4	2.632	0,3	0,0	1,69		0,5				0,14		0,60	7	58.845.340	33.569.489
14	Phạm Thị Thảo			56.902.950	2,1	2.270	0,3	0,0	1,47		0,5						0,49	5	36.233.075	20.669.875
	Phạm Thị Thảo (Từ T6/2025 ko đóng KPCĐ)			11.380.590	2,1	2.270	0,3	0,0	1,47		0,5						0,49	1	7.246.615	4.133.975
	Phạm Thị Thảo (hưởng thâm niên lâu đầu 5%, nâng lương từ 1/7/2025)			78.794.832	2,4	2.608	0,3	0,0	1,69		0,5				0,12		0,59	6	50.172.777	28.622.054
15	Nguyễn Thị Ngọc Hòa			90.510.451	2,7	4.326	0,3	0,0	1,90	1,904					0,22		0,69	5	57.632.723	32.877.728
	Nguyễn Thị Ngọc Hòa (TTNG 9% từ 6/2025 ko trích KPCĐ T6)			127.264.869	2,7	4.353	0,3	0,0	1,90	1,904					0,24		0,70	7	81.036.177	46.228.692
16	Trần Thị Mỹ Linh			68.251.950	2,1	3.240	0,3	0,0	1,47	1,470							0,49	5	43.459.575	24.792.375
	Trần Thị Mỹ Linh (Từ T6 ko đóng KPCĐ)			99.868.860	2,2	3.380	0,3	0,0	1,54	1,540							0,52	7	63.591.710	36.277.150
17	Phạm Thị Hiền Chi			68.251.950	2,1	3.240	0,3	0,0	1,47	1,470							0,49	5	43.459.575	24.792.375
	Phạm Thị Hiền Chi (Từ T6 ko đóng KPCĐ)			95.552.730	2,1	3.240	0,3	0,0	1,47	1,470							0,49	7	60.843.405	34.709.325
18	Nguyễn Thị Mỹ Quyền			68.251.950	2,1	3.240	0,3	0,0	1,47	1,470							0,49	5	43.459.575	24.792.375
	Nguyễn Thị Mỹ Quyền (Từ T6 ko đóng KPCĐ)			95.552.730	2,1	3.240	0,3	0,0	1,47	1,470							0,49	7	60.843.405	34.709.325
19	Nguyễn Thị Tổ Vân			48.965.670	2,5	1.100	0,3	0,2			0,5				0,1		0,63	5	31.178.995	17.786.675
	Nguyễn Thị Tổ Vân (Từ T6 ko đóng KPCĐ)			68.551.938	2,5	1.100	0,3	0,2			0,5				0,1		0,63	7	43.650.593	24.901.345
20	Nguyễn Thị Thanh Vui			41.778.360	2,1	1.870	0,3	0,0		1,470					0,1		0,49	4	26.602.460	15.175.900
	Nguyễn Thị Thanh Vui (hưởng pc ưu đãi T5/2025			13.884.390	2,1	3.340	0,3	0,0	1,47	1,470					0,1		0,49	1	8.840.915	5.043.475
	Nguyễn Thị Thanh Vui (Từ T6/2025 ko đóng KPCĐ)			63.183.276	2,4	3.774	0,3	0,0	1,69	1,687					0,1		0,57	4	40.232.086	22.951.190
	Nguyễn Thị Thanh Vui (Nâng lương T10/2025)			47.387.457	2,4	3.774	0,3	0,0	1,69	1,687					0,1		0,57	3	30.174.065	17.213.393
IV	Trường TH&THCS Ba Lễ	26	26	5.922.091.682	209	277	25	6	0	140	48	28	0	0	28	1	54	291	3.770.904.532	2.151.187.149
1	Trần Văn Thắng			147.345.822	4,68	6,47	0,40	0,45	3,59		1,00				1,03		1,45	5	93.822.767	53.523.055
	Trần Văn Thắng (nâng PCTNNG 6/2025)			205.288.402	4,68	6,52	0,40	0,45	3,59		1,00				1,08		1,33	7	130.717.829	74.570.574
2	Nguyễn Hải Dương			134.079.841	4,34	5,83	0,40	0,35	3,28		1,00				0,80		1,29	5	85.375.625	48.704.216
	Nguyễn Hải Dương			79.677.488	4,34	5,83	0,40	0,35	3,28		1,00				0,80		1,18	3	50.734.811	28.942.677
	Nguyễn Hải Dương (nâng PCTNNG 9/2025)			106.770.016	4,34	5,88	0,40	0,35	3,28		1,00				0,84		1,19	4	67.986.036	38.783.980
3	Nguyễn Thị Trang			109.961.023	3,66	4,69	0,40	0,30	2,77		0,70				0,51		1,05	5	70.017.916	39.943.107
	Nguyễn Thị Trang (nâng PCTNNG 6/2025)			153.267.594	3,66	4,73	0,40	0,30	2,77		0,70				0,55		0,97	7	97.593.468	55.674.126

															0,89		1,16	5	77.176.055	44.026.609
	Phạm Thị Bích Thủy (nâng chuyển hạng 6/2025)			177.355.040	4,32	5,37	0,40			3,02		1,00			0,95		1,13	7	112.931.200	64.423.839
5	Thối Chiến			100.547.951	3,06	4,60	0,40	0,20		2,28		1,00			0,72		0,93	5	64.024.123	36.523.829
	Thối Chiến			19.923.457	3,06	4,60	0,40	0,20		2,28		1,00			0,72		0,86	1	12.686.304	7.237.153
	Thối Chiến(nâng lương 7/2025)			50.060.079	4,06	5,52	0,40	0,20		2,98		1,00			0,94		1,12	2	31.875.862	18.184.217
6	Võ Thị Xuân Thưởng			76.818.245	2,67	3,19	0,40	0,15		1,97		0,50			0,17		0,70	5	48.914.182	27.904.064
	Chuyển công tác 6/2025			15.223.755	2,67	3,19	0,40	0,15		1,97		0,50			0,17		0,64	1	9.693.758	5.529.996
7	Trần Kim Mậu			163.285.996	5,36	6,92	0,40			3,75		1,00			1,77		1,68	5	103.972.707	59.313.289
				226.264.999	5,36	6,92	0,40			3,75		1,00			1,77		1,53	7	144.074.722	82.190.277
8	Trần Thị Thanh Tuyền			129.686.029	4,34	5,48	0,40			3,04		1,00			1,04		1,26	5	82.577.856	47.108.173
	Nâng PCTN 6/2025			154.852.425	4,34	5,52	0,40			3,04		1,00			1,09		1,17	6	98.602.613	56.249.813
	Nâng lương 12/2025			27.573.975	4,68	5,85	0,40			3,28		1,00			1,17		1,26	1	17.557.788	10.016.188
9	Phạm Văn Thòi			103.663.346	3,66	4,21	0,40			2,56		0,70			0,55		0,99	5	66.007.857	37.655.489
				143.749.815	3,66	4,21	0,40			2,56		0,70			0,55		0,90	7	91.533.002	52.216.813
10	Phạm Thị Hà			73.292.275	2,67	2,93	0,40			1,87		0,50			0,16		0,67	5	46.669.013	26.623.262
				43.578.005	2,67	2,93	0,40			1,87		0,50			0,16		0,61	3	27.748.388	15.829.617
	Phạm Thị Hà (Hưởng CVTP 9/2025)			60.895.018	2,67	3,19	0,40	0,15		1,97		0,50			0,17		0,64	4	38.775.033	22.119.985
11	Phạm Thị Tổ Quyền			31.031.547	2,67	3,25	0,40	0,20		2,01		0,50			0,14		0,71	2	19.759.404	11.272.143
	Phạm Thị Tổ Quyền			46.796.141	2,67	3,28	0,40	0,20		2,01		0,50			0,17		0,71	3	29.797.543	16.998.598
	Phạm Thị Tổ Quyền (nâng TNNG 3/2025)			108.194.372	2,67	3,28	0,40	0,20		2,01		0,50			0,17		0,65	7	68.892.997	39.301.374
12	Đinh Thị Hoa			49.298.870	2,86	3,42	0,40			2,00		0,70			0,31		0,75	3	31.391.161	17.907.709
	Nâng lương và TNNG 4/2025			34.981.091	3,06	3,61	0,40			2,14		0,70			0,37		0,81	2	22.274.284	12.706.806
	Chuyển hạng 6/2025			130.425.160	3,33	3,83	0,40			2,33		0,70			0,40		0,80	7	83.048.500	47.376.661
13	Nguyễn Thị Trúc Anh			78.296.400	3,00	2,94	0,40	0,20			2,24				0,00	0,10	0,75	5	49.855.400	28.441.000
	Nguyễn Thị Trúc Anh			31.019.040	3,00	2,94	0,40	0,20			2,24				0,00	0,10	0,69	2	19.751.440	11.267.600
	Nâng lương 8/2025			84.941.415	3,33	3,17	0,40	0,20			2,47				0,00	0,10	0,76	5	54.086.628	30.854.788
14	Phạm Văn Nhi			59.996.430	2,34	2,24	0,40				1,64				0,00	0,20	0,55	5	38.202.855	21.793.575
	Phạm Văn Nhi			83.228.418	2,34	2,24	0,40				1,64				0,00	0,20	0,50	7	52.995.873	30.232.545
15	Huỳnh Du Bách			35.142.588	2,66	4,22	0,40			1,86		1,86			0,00	0,10	0,63	2	22.377.118	12.765.470
	Nâng lương tháng 3/2025			56.413.422	2,86	4,50	0,40			2,00	2,00				0,00	0,10	0,67	3	35.921.367	20.492.055
	Nâng lương tháng 3/2025			130.694.382	2,86	4,50	0,40			2,00	2,00				0,00	0,10	0,61	7	83.219.927	47.474.455
16	Trần Thu Vân			126.731.042	3,66	6,20	0,40			2,56	2,56				0,48	0,20	0,97	5	80.696.262	46.034.780
	Trần Thu Vân			176.068.571	3,66	6,20	0,40			2,56	2,56				0,48	0,20	0,89	7	112.112.039	63.956.532
17	Phạm Thị Thủy			76.821.030	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64				0,00		0,55	5	48.915.955	27.905.075
	Phạm Thị Thủy			106.782.858	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64				0,00		0,50	7	67.994.213	38.788.645
18	Nguyễn Thị Ngọc Nữ			76.821.030	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64				0,00		0,55	5	48.915.955	27.905.075
	Nguyễn Thị Ngọc Nữ			106.782.858	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64				0,00		0,50	7	67.994.213	38.788.645
19	Phạm Thị Tổ Uyên			30.728.412	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64				0,00		0,55	2	19.566.382	11.162.030
	Phạm Thị Tổ Uyên			106.782.858	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64				0,00		0,50	7	67.994.213	38.788.645
20	Võ Thị Thu Tính			30.728.412	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64				0,00		0,55	2	19.566.382	11.162.030
	Võ Thị Thu Tính			106.782.858	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64				0,00		0,50	7	67.994.213	38.788.645
21	Phạm Thị Nguyệt			30.728.412	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64				0,00		0,55	2	19.566.382	11.162.030
	Nghỉ thai sản 9/2025			45.764.082	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64				0,00		0,50	3	29.140.377	16.623.705
22	Đinh Thị Minh An			30.728.412	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64				0,00		0,55	2	19.566.382	11.162.030
	Đinh Thị Minh An			106.782.858	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64				0,00		0,50	7	67.994.213	38.788.645
23	Phạm Thị Hèo			96.366.348	3,00	3,18	0,40			2,10		0,50			0,18		0,68	6	61.361.478	35.004.870
24	Ngô Thanh Thảo			111.815.771	3,99	4,45	0,40			2,79		0,50			0,76		1,12	5	71.198.931	40.616.840
25	Phạm Thị Vinh			194.583.063	4,65	7,98	0,40			3,26	3,26				1,07		1,23	6	123.901.181	70.681.882
26	Nguyễn Mậu Trinh			91.619.190	2,67	4,50	0,40	0,15		1,97	1,97				0,00		0,66	5	58.338.715	33.280.475
	Nguyễn Mậu Trinh			127.343.034	2,67	4,50	0,40	0,15		1,97	1,97				0,00		0,61	7	81.085.949	46.257.085
27	Nguyễn Thị Huệ			144.490.507	5,02	5,82	0,40			3,51		0,50			1,41		1,51	5	92.004.639	52.485.868
	Nguyễn Thị Huệ			142.986.917	5,02	5,82	0,40			3,51		0,50			1,41		1,38	5	91.047.225	51.939.692
	Nâng TNNG 11/2025			57.480.214	5,02	5,87	0,40			3,51		0,50			1,46		1,39	2	36.600.649	20.879.565
28	Nguyễn Minh Trai			86.675.472	3,00	3,60	0,40	0,20		2,24		0,50			0,26		0,81	5	55.190.792	31.484.680
	Nguyễn Minh Trai			68.693.414	3,00	3,60	0,40	0,20		2,24		0,50			0,26		0,74	4	43.740.678	24.952.736
	Nâng trước hạn 10/2025			56.181.523	3,33	3,85	0,40	0,20		2,47		0,50			0,28		0,82	3	35.773.705	20.407.818
V	Trường tiểu học xã Ba Tô	44	42	9.511.065.985	215	293	19	6	2	150	46	30	0	0	36	4	56	481	6.056.191.589	3.454.874.396
1	Nguyễn Thị Minh Tâm			204.583.397	5,36	7,54	0,30	0,50		4,10		0,70			1,93		1,68	6	130.268.915	74.314.482
	Nguyễn Thị Minh Tâm (nâng lương 7/2025)			215.638.816	5,70	7,89	0,30	0,50		4,34		0,70			2,05		1,77	6	137.308.477	78.330.339
2	Nguyễn Minh Ngọc			379.923.737	4,98	8,12	0,30	0,40	0,25	3,94		1,00			2,08	0,15	1,66	11	241.917.251	138.006.486
	Nguyễn Minh Ngọc (nâng TNVK 12/2025)			34.814.067	4,98	8,23	0,30	0,40	0,30	3,98		1,00			2,10	0,15	1,67	1	22.167.932	12.646.136
3	Trần Văn Xuân			316.442.506	5,02	7,01	0,30	0,40		3,79		1,00			1,52		1,49	10	201.495.442	114.947.064

													1,57		1,50	2	40.495.330	23.101.363
4	Trần Ngọc Thuý			171.184.329	4,68	6,18	0,30	0,15		3,38		1,00		1,35	1,33	6	109.001.987	62.182.342
	Trần Ngọc Thuý (nâng lương 7/2025)			121.299.834	5,02	6,52	0,30	0,15		3,62		1,00		1,45	1,42	4	77.237.929	44.061.906
	Trần Ngọc Thuý (nâng TNNG 11/2025)			60.943.894	5,02	6,57	0,30	0,15		3,62		1,00		1,50	1,43	2	38.806.155	22.137.739
5	Nguyễn Thị Kim Anh			303.777.302	4,98	6,58	0,30	0,20		3,63		1,00		1,45	1,43	10	193.430.846	110.346.456
	Nguyễn Thị Kim Anh (nâng TNNG 11/2025)			61.050.006	4,98	6,63	0,30	0,20		3,63		1,00		1,50	1,44	2	38.873.722	22.176.284
6	Phạm Thị Thu Hiền			302.703.074	4,32	5,32	0,30			3,02		1,00		0,99	1,14	12	192.746.829	109.956.245
7	Nguyễn Thị Mai			311.946.097	4,32	5,61	0,30	0,15		3,13		1,00		1,03	1,18	12	198.632.344	113.313.753
8	Phạm Thị Hồng Thuý			91.133.191	4,98	6,58	0,30	0,20		3,63		1,00		1,45	1,43	3	58.029.254	33.103.937
	Phạm Thị Hồng Thuý (nâng TNVK 4/2025)			221.842.216	4,98	7,07	0,30	0,20	0,25	3,80		1,00		1,52	1,49	7	141.258.505	80.583.711
	Phạm Thị Hồng Thuý (nâng TNVK 4/2025)			63.692.194	4,98	7,12	0,30	0,20	0,25	3,80		1,00		1,57	1,51	2	40.556.141	23.136.053
9	Trần Thị Thu Hà			73.971.364	3,33	3,76	0,30			2,33		0,70		0,43	0,81	4	47.101.424	26.869.940
	Trần Thị Thu Hà (nâng TNNG 5/2025)			148.700.130	3,33	3,80	0,30			2,33		0,70		0,47	0,82	8	94.685.125	54.015.004
10	Nguyễn Duy Bách			37.632.280	3,33	3,93	0,30			2,33		0,70		0,30	0,30	2	23.962.435	13.669.845
	Nguyễn Duy Bách (nâng TNNG 3/2025)			189.108.153	3,33	3,96	0,30			2,33		0,70		0,33	0,30	10	120.415.021	68.693.133
11	Nguyễn Nhật Sang			203.531.784	3,66	4,11	0,30	0,15		2,67		0,50		0,50	0,93	10	129.599.299	73.932.486
	Nguyễn Nhật Sang (nâng TNNG 11/2025)			40.923.001	3,66	4,15	0,30	0,15		2,67		0,50		0,53	0,93	2	26.057.808	14.865.193
12	Phạm Thị Hòa			73.055.268	2,67	4,52	0,30	0,20		2,01	2,01			0,00	0,62	4	46.518.098	26.537.170
	Phạm Thị Hòa (hết hưởng PCTH 4/2025)			121.125.935	2,67	3,15	0,30	0,20		2,01		0,50		0,14	0,65	8	77.127.198	43.998.737
13	Phạm Thị Cỏ			39.089.817	2,34	2,69	0,30	0,15		1,74		0,50		0,00	0,54	3	24.890.525	14.199.293
	Phạm Thị Cỏ (nâng TNNG 4/2025)			120.455.145	2,34	2,82	0,30	0,15		1,74		0,50		0,12	0,56	9	76.700.071	43.755.074
14	Trần Lan			313.485.008	4,32	5,66	0,30	0,20		3,16		1,00		0,99	1,19	12	199.612.248	113.872.759
15	Lê Thị Thương			313.485.008	4,32	5,66	0,30	0,20		3,16		1,00		0,99	1,19	12	199.612.248	113.872.759
16	Phạm Thị Vân			36.228.280	3,33	3,63	0,30			2,33		0,70		0,30	0,78	2	23.068.435	13.159.845
	Phạm Thị Vân(nâng TNNG 3/2025)			182.088.153	3,33	3,66	0,30			2,33		0,70		0,33	0,79	10	115.945.021	66.143.133
17	Bùi Diệu Quang			201.051.396	3,33	3,07	0,30	0,20			2,47			0,00	0,10	12	128.019.906	73.031.490
18	Phạm Thị Đi			162.496.152	2,06	3,28	0,30			1,44	1,44			0,00	0,10	12	103.469.772	59.026.380
19	Nguyễn Minh Hoàng			20.802.132	2,06	1,94	0,30				1,44			0,00	0,20	2	13.245.802	7.556.330
	Nguyễn Minh Hoàng (nâng lương 3/2025)			112.972.860	2,26	2,08	0,30				1,58			0,00	0,20	10	71.935.710	41.037.150
20	Đoàn Thị Tạm (nghỉ ko lương 1 tháng)			274.653.561	4,27	5,27	0,30			2,99		1,00		0,98	1,13	11	174.886.242	99.767.319
21	Cao Thị Yến Nhi			90.900.632	2,67	3,15	0,30	0,15		1,97		0,50		0,23	0,65	6	57.881.172	33.019.460
	Cao Thị Yến Nhi (nâng TNNG 7/2025)			91.381.685	2,67	3,18	0,30	0,15		1,97		0,50		0,25	0,66	6	58.187.483	33.194.202
22	Phạm Duy Khách			302.454.791	4,34	5,29	0,30			3,04		1,00		0,95	1,14	12	192.588.734	109.866.056
23	Phạm Thị Bi			75.103.470	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64			0,00	0,50	5	47.822.295	27.281.175
	Phạm Thị Bi (nâng lương 6/2025)			119.279.979	2,67	4,04	0,30			1,87	1,87			0,00	0,57	7	75.951.782	43.328.198
24	Võ Tú Trinh			180.248.328	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64			0,00	0,50	12	114.773.508	65.474.820
25	Nguyễn Trung Hiếu			75.103.470	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64			0,00	0,50	5	47.822.295	27.281.175
	Nguyễn Trung Hiếu (nâng lương 6/2025)			119.279.979	2,67	4,04	0,30			1,87	1,87			0,00	0,57	7	75.951.782	43.328.198
26	Lê Nguyễn Quỳnh Sa			180.248.328	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64			0,00	0,50	12	114.773.508	65.474.820
27	Nguyễn Thị Thanh Vang			180.248.328	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64			0,00	0,50	12	114.773.508	65.474.820
28	Phạm Thị Kim Yên (nghỉ thai sản 5 tháng)			105.144.858	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64			0,00	0,50	7	66.951.213	38.193.645
29	Phạm Thị Huệ			90.124.164	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64			0,00	0,50	6	57.386.754	32.737.410
	Phạm Thị Huệ (hướng TNNG 7/2025)			92.120.020	2,34	3,69	0,30			1,64	1,64			0,12	0,53	6	58.657.620	33.462.401
30	Đoàn Văn Tuyển			35.294.566	2,67	4,25	0,30			1,87	1,87			0,21	0,62	2	22.473.891	12.820.676
	Đoàn Văn Tuyển (hết hưởng PCTH 3/2025)			145.197.339	2,67	2,91	0,30			1,87		0,50		0,24	0,63	10	92.454.716	52.742.623
31	Cao Thị Hương Giang			180.248.328	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64			0,00	0,50	12	114.773.508	65.474.820
32	Phạm Thị Lan Hương (nghỉ thai sản 6 tháng)			90.124.164	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64			0,00	0,50	6	57.386.754	32.737.410
33	Phạm Thị Diệu			153.083.343	2,34	2,58	0,30			1,64		0,50		0,14	0,53	12	97.476.146	55.607.197
34	Phạm Thị Ni			180.248.328	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64			0,00	0,50	12	114.773.508	65.474.820
35	Phạm Văn Trưa			180.248.328	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64			0,00	0,50	12	114.773.508	65.474.820
36	Đinh Thị Thanh Huyền (tuyển dụng 4/2025)			141.504.246	2,34	3,88	0,30			1,64	1,64			0,00	0,30	9	90.103.131	51.401.115
37	Phạm Thị Y Lan (tuyển dụng 4/2025)			141.504.246	2,34	3,88	0,30			1,64	1,64			0,00	0,30	9	90.103.131	51.401.115
38	Trần Thị Trà My (tuyển dụng 4/2025)			141.504.246	2,34	3,88	0,30			1,64	1,64			0,00	0,30	9	90.103.131	51.401.115
39	Trần Tuấn Vũ (tuyển dụng 4/2025)			141.504.246	2,34	3,88	0,30			1,64	1,64			0,00	0,30	9	90.103.131	51.401.115
40	Phạm Thị Hạnh (tuyển dụng 4/2025)			141.504.246	2,34	3,88	0,30			1,64	1,64			0,00	0,30	9	90.103.131	51.401.115
41	Nguyễn Thùy Trâm (tuyển dụng 4/2025)			141.504.246	2,34	3,88	0,30			1,64	1,64			0,00	0,30	9	90.103.131	51.401.115
42	Nguyễn Thanh Tặng (tuyển dụng 4/2025)			141.504.246	2,34	3,88	0,30			1,64	1,64			0,00	0,30	9	90.103.131	51.401.115
43	Phạm Văn Thi (Nghỉ hưu tháng 6/2005)			131.977.896	4,06	6,00	0,30		0,37	3,10		1,00		1,24	1,22	5	84.037.207	47.940.689
44	Phạm Văn Vờ (Nghỉ hưu tháng 6/2005)			133.049.161	4,06	6,08	0,30		0,41	3,13		1,00		1,25	1,23	5	84.719.338	48.329.824

														26	1	46	240	3.167.383.553	1.806.896.657	
1	Huỳnh Thị Đào			166.548.605	5,36	7,117	0,3	0,35		3,997		0,70		1,770		1,758	5	106.050.180	60.498.425	
				131.838.609	5,36	7,117	0,3	0,35		3,997		0,70		1,770		1,608	4	83.948.516	47.890.093	
	Năng lương từ tháng 10/2025			104.348.667	5,70	7,461	0,3	0,35		4,235		0,70		1,876		1,704	3	66.444.237	37.904.430	
2	Nguyễn Đình Tín			142.494.663	4,68	6,086	0,3	0,25		3,451		1,00		1,085		1,413	5	90.733.781	51.760.882	
				84.652.348	4,68	6,086	0,3	0,25		3,451		1,00		1,085		1,293	3	53.902.563	30.749.784	
				113.430.456	4,68	6,135	0,3	0,25		3,451		1,00		1,134		1,304	4	72.227.085	41.203.371	
3	Nguyễn Thị Bích Thủy			132.427.415	4,65	5,325	0,3	-		3,255		0,70		1,070		1,344	5	84.323.440	48.103.976	
	Năng PCTN từ tháng 06/2025			184.450.102	4,65	5,371	0,3			3,255		0,70		1,116		1,240	7	117.448.997	67.001.106	
4	Đinh Thị Minh Loan			126.007.596	4,34	5,206	0,3			3,038		1,00		0,868		1,224	5	80.235.606	45.771.990	
	Năng PCTN tháng 6/2025			175.568.227	4,34	5,249	0,3			3,038		1,00		0,911		1,129	7	111.793.444	63.774.783	
5	Nguyễn Thị Trà My			121.785.528	4,34	4,877	0,3	0,15		3,143		0,70		0,584		1,192	5	77.547.195	44.238.333	
				72.358.969	4,34	4,877	0,3	0,15		3,143		0,70		0,584		1,091	3	46.074.728	26.284.241	
	Năng PCTN từ tháng 9/2025			96.989.247	4,34	4,922	0,3	0,15		3,143		0,70		0,629		1,100	4	61.758.110	35.231.137	
6	Đinh Thị Hoanh			102.493.346	3,66	4,111	0,3			2,562		0,70		0,549		0,989	5	65.262.857	37.230.489	
				142.111.815	3,66	4,111	0,3			2,562		0,70		0,549		0,905	7	90.490.002	51.621.813	
7	Trần Mạnh Hùng			72.147.465	2,67	2,869	0,3			1,869		0,50		0,000	0,2	0,627	5	45.940.053	26.207.413	
				14.304.537	2,67	2,869	0,3			1,869		0,50		0,000	0,2	0,574	1	9.108.445	5.196.093	
	Tăng PCTN từ tháng 07/2025			85.296.545	2,67	2,803	0,3			1,869		0,50		0,134		0,603	6	54.312.757	30.983.788	
8	Trương Vĩnh Cường			118.107.838	4,34	4,602	0,3			3,038		0,70		0,564		1,152	5	75.205.418	42.902.420	
				116.960.255	4,34	4,602	0,3			3,038		0,70		0,564		1,054	5	74.474.692	42.485.563	
	Năng PCTN từ tháng 11/2025			47.030.883	4,34	4,646	0,3			3,038		0,70		0,608		1,064	2	29.947.015	17.083.868	
9	Phạm Thị Hồng Phong			128.431.813	4,34	5,393	0,3			3,038		1,00		0,955	0,1	1,244	5	81.779.231	46.652.582	
				76.315.698	4,34	5,393	0,3			3,038		1,00		0,955	0,1	1,138	3	48.594.184	27.721.514	
	Năng PCTN từ tháng 9/2025			76.685.869	4,34	5,436	0,3			3,038		1,00		0,998	0,1	1,148	3	48.829.891	27.855.978	
	Năng lương từ tháng 12/2025			27.307.861	4,68	5,752	0,3			3,276		1,00		1,076	0,1	1,238	1	17.388.339	9.919.522	
10	Phạm Thị Sê			101.435.642	3,66	4,038	0,3	-		2,562		0,70		0,476		0,972	5	64.589.362	36.846.280	
	Năng PCTN từ tháng 9/2025			141.383.413	3,66	4,074	0,3			2,562		0,70		0,512		0,897	7	90.026.190	51.357.223	
11	Nguyễn Thị Đông			98.599.410	3,00	4,680	0,3	-		2,100	2,100			0,180		0,747	5	62.783.385	35.816.025	
				110.789.406	3,00	3,080	0,3			2,100	0,000	0,50		0,180		0,684	7	70.545.391	40.244.015	
12	Lê Tường Vy			88.525.377	2,67	4,225	0,3			1,869	1,869			0,187		0,671	5	56.368.723	32.156.654	
				111.386.457	3,00	3,110	0,3			2,100		0,50		0,210		0,690	7	70.925.565	40.460.893	
13	Võ Thị Kim Thanh			51.494.859	2,67	4,038	0,3	-		1,869	1,869					0,627	3	32.789.462	18.705.398	
				27.922.986	2,67	2,669	0,3			1,869	0,000	0,50				0,627	2	17.780.021	10.142.965	
				99.512.636	2,67	2,803	0,3			1,869	0,000	0,50		0,134		0,603	7	63.364.884	36.147.752	
14	Huỳnh Thị Lữ Tô Uyên			105.401.088	3,00	5,204	0,3	0,20		2,240	2,240			0,224		0,805	5	67.114.368	38.286.720	
				147.076.675	3,00	5,236	0,3	0,20		2,240	2,240			0,256		0,743	7	93.651.387	53.425.288	
15	Nguyễn Thị Ai Nghĩa			90.449.190	2,67	4,398	0,3	0,15		1,974	1,974			0,000		0,663	5	57.593.715	32.855.475	
				104.367.054	2,67	3,065	0,3	0,15		1,974	0,000	0,5		0,141		0,637	7	66.455.944	37.911.109	
16	Đinh Trần Bảo Quyền			69.876.495	2,41	2,949	0,3	0,20		0,522	1,827			0,000	0,1	0,613	5	44.494.008	25.382.488	
				105.979.419	2,67	3,183	0,3	0,20		0,574	2,009			0,000	0,1	0,617	7	67.482.622	38.496.798	
17	Nguyễn Thanh Sơn			132.420.179	4,34	5,768	0,3	0,20		3,178		1,0		1,090		1,210	5	84.318.832	48.101.347	
	Năng lương từ tháng 6/2025			197.677.247	4,68	6,087	0,3	0,20		3,416		1,0		1,171		1,301	7	125.871.409	71.805.838	
18	Võ Thị Tuyết			85.824.765	2,67	4,038	0,3			1,869	1,869			0,000		0,627	5	54.649.103	31.175.663	
				119.279.979	2,67	4,038	0,3			1,869	1,869			0,000		0,574	7	75.951.782	43.328.198	
19	Nguyễn Hương Ni			85.824.765	2,67	4,038	0,3			1,869	1,869			0,000		0,627	5	54.649.103	31.175.663	
				119.279.979	2,67	4,038	0,3			1,869	1,869					0,574	7	75.951.782	43.328.198	
20	Hồ Thị Hậu			50.147.370	2,06	1,742	0,3					1,442		0,000		0,484	5	31.931.445	18.215.925	
				69.531.462	2,06	1,742	0,3					1,442				0,443	7	44.274.307	25.257.155	
VII	Trường MN Ba Lễ	12	12	2.764.269.497	58	76	7	2	0	38	11	10	0	0	8	1	15	144	1.760.154.509	1.004.114.988
1	Phạm Thị Phụng			223.156.962	3,96	5,543	0,4	0,35		3,017		1,0		0,776		1,093	9	142.095.672	81.061.290	
	Phạm Thị Phụng			74.753.267	3,96	5,586	0,4	0,35		3,017		1,0		0,819		1,103	3	47.599.302	27.153.964	
2	Phạm Thụy Thùy Nga			141.563.593	3,96	5,055	0,4	0,25		2,947		0,7		0,758		1,068	6	90.140.920	51.422.673	
	Phạm Thụy Thùy Nga			146.493.760	3,96	5,397	0,4	0,25		2,947		1,0		0,800		1,077	6	93.280.215	53.213.545	
3	Phạm Thị Phước			302.430.066	4,27	5,371	0,4	0,00		2,989		1,0		0,982		1,129	12	192.572.991	109.857.075	
4	Tô Thị Thùy Trang			193.499.385	3,65	4,612	0,4	0,00		2,555		1,0		0,657		0,926	9	123.211.147	70.288.238	
	Tô Thị Thùy Trang			64.811.115	3,65	4,649	0,4	0,00		2,555		1,0		0,694		0,934	3	41.268.616	23.542.499	
5	Phạm Thị Minh			288.104.675	4,06	5,135	0,4	0,00		2,842		1,0		0,893		1,065	12	183.451.267	104.653.408	
6	Phạm Thị Xui			133.739.873	3,03	3,385	0,4	0,00		2,121		0,5		0,364		0,730	8	85.159.150	48.580.723	
	Phạm Thị Xui			68.741.937	3,03	3,585	0,4	0,00		2,121		0,7		0,364		0,730	4	43.771.575	24.970.362	
7	Phạm Thị Sinh			226.443.691	3,34	3,906	0,4	0,00		2,338		0,7		0,468		0,819	12	144.188.504	82.255.187	
8	Phạm Thị Hoa			91.463.580	2,10	3,920	0,4	0,20		1,610	1,610	0,0		0,000	0,100	0,495	6	58.239.630	33.223.950	
	Phạm Thị Hoa			102.845.106	2,41	4,354	0,4	0,20		1,827	1,827	0,0		0,000	0,100	0,561	6	65.486.841	37.358.265	
9	Phạm Thị Sy			165.433.320	2,10	3,340	0,4			1,470	1,470	0,0								

															0,333	0,100	0,723	12	157.851.962	90.049.777
12	Nguyễn Thị Thanh Hiệp			107.725.059	2,41	2,187	0,4				1,687					0,100	0,518	9	68.594.162	39.130.898
	Nguyễn Thị Thanh Hiệp			39.403.611	2,67	2,369	0,4				1,869					0,100	0,574	3	25.090.334	14.313.278

BẢNG THUYẾT MINH TIỀN THỪA GIỜ CHO GIÁO VIÊN
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Tô)

Đơn vị: đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Hệ số lương cũ							Hệ số lương và phụ cấp					TC hệ số	Số tháng	Tổng tiền lương từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 6 năm	Số tiền 01 tiết dạy thêm (150%)	Số tiết thừa/năm học	Thành tiền thừa giờ	Ghi chú	
			Hệ số	PC CV	PC TN VK	Hệ số CLB L	PC TNN G	Cộng hệ số	số tháng hưởng g	Lương g theo ngạch bậc	Chức vụ	PC vượt khun g	PC TNN G	PC Ưu đãi (70%)								
1	2	3		4	5	6	7	8	9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
I	Trường TH&THCS Ba Nam																			45.469.235		
1	Nguyễn Thị Thanh Thúy	TTCM								4,34	0,2	0	0,817	3,178	8,535	11	205.217.144	340.033	11	3.740.363	Nâng TNNG lên 19% ngày	
										4,34	0,2	0	0,863	3,178	8,581	1	18.751.185					
2	Nguyễn Hải Đoan	GV								2,34		0		1,638	3,978	11	96.069.402	160.984	141	22.698.744	Nâng lương 2,67 ngày	
										2,67		0		1,869	4,539	1	9.965.241					
3	Nguyễn Thị Hoàng Ngân	GV								2,34		0		1,638	3,978	12	104.802.984	159.114	80	12.729.120		
4	Nguyễn Thế Trung	HT								4,65	0,45	0	1,224	3,570	9,894	10	215.981.532	393.813	16	6.301.008	Nâng TNNG lên 25% ngày	
										4,65	0,45	0	1,275	3,570	9,945	2	43.409.925					
II	Trường TH&THCS Ba Lễ																			53.358.609		
1	Nguyễn Minh Trai	Giáo viên, TTCM								3,00	0,20					3,20	12	80.421.120	122.097	34	4.151.293	
2	Nguyễn Hải Dương	P.Hiệu trưởng								4,34	0,35					4,69	12	117.867.204	178.948	26	4.652.653	
3	Nguyễn Mậu Trinh	Giáo viên, TPCM								2,67	0,15					2,82	12	70.871.112	107.598	67	7.209.055	
4	Trần Kim Mậu	Giáo viên								5,36						5,36	12	134.705.376	204.512	171	34.971.588	
5	Phạm Văn Thời	Giáo viên								3,66						3,66	12	91.981.656	139.648	17	2.374.020	
III	Trường tiểu học xã Ba Tô																			98.970.379		
1	Nguyễn Thị Minh Tâm	Hiệu trưởng	5,36	0,50			1,88	7,74	6	5,36	0,50			1,93	7,79	6	218.027.160	273.445	68	18.594.290		
2	Nguyễn Minh Ngọc	Phó Hiệu trưởng	4,98	0,40		0,15	1,94	7,47	5	4,98	0,40	0,25	0,15	2,08	7,71	6	213.898.979	268.268	102	27.363.331		
			4,98	0,40	0,25	0,15	2,03	7,81	1													
3	Trần Văn Xuân	Phó Hiệu trưởng	5,02	0,40			1,46	6,88	4	5,02	0,40			1,52	6,94	8	194.300.496	243.688	22	5.361.134		
4	Nguyễn Duy Bách	GV TPTĐ	3,33				0,30	3,63	8	3,33				0,33	3,66	4	102.233.664	128.219	136	17.437.849		
5	Lê Nguyễn Quỳnh Sa	Giáo viên TA								2,34					2,34	12	65.707.200	82.409	152	12.526.122		
6	Phạm Thị Hòa	Giáo viên TTCM	2,34				-	2,34	5	2,67					2,67	4	72.049.770	90.363	48	4.337.444		
										2,67				0,13	2,80	3						
7	Võ Tú Trinh	Giáo viên TA								2,34				0,00	2,34	12	65.707.200	82.409	162	13.350.209		
IV	TRƯỜNG THCS BA TÔ																			85.926.179		
1	Huỳnh Thị Đào		5,36								0,35	0,11					301.651	22	6.636.328			
2	Nguyễn Đình Tín		4,34							4,68	0,25	0,06					234.531	68	15.948.089			
3	Trần Mạnh Hùng		2,67														107.674	239	25.733.977			
4	Huỳnh Thị Lữ Tô Uyên		3,00								0,15	0,01					135.923	30	4.077.682			
5	Nguyễn Thanh Sơn		4,34							4,68	0,20	0,05	1,17				226.764	106	24.037.024			
6	Trương Vĩnh Cường		4,34									-					197.773	48	9.493.080			
	TỔNG CỘNG																			283.724.402		

Số tiền bằng chữ: Hai trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi bốn ngàn, bốn trăm lẻ hai đồng chẵn

Ghi chú: Kế hoạch năm học cấp tiểu học và THCS: 35 tuần giảng dạy và các hoạt động giáo dục

Công thức tính:

- Tiền lương 1 giờ dạy thêm cấp TH: (Tổng lương năm học/(23*35)) x số tuần dành cho giảng dạy trẻ/52 tuần x 150%
- Tiền lương 1 giờ dạy thêm cấp THCS: (Tổng lương năm học/(19*35)) x số tuần dành cho giảng dạy trẻ/52 tuần x 150%

BẢNG THUYẾT MINH TIỀN PHỤ CẤP CHO GIÁO VIÊN DẠY
TIẾT THỂ DỤC THỰC HÀNH NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Tô)

TT	Học kỳ, năm học	Số tiết dạy thực hành	Số tiền PC/1tiết (1%MLCS)	Thành tiền	Ghi chú
I	TRƯỜNG TH&THCS BA NAM			6.552.000	
1	HK II năm học 2024-2025	136	23.400	3.182.400	
2	HK I năm học 2025-2026	144	23.400	3.369.600	
II	Trường TH&THCS Ba Lễ			8.353.800	
1	Phạm Thị Thủy	357	23.400	8.353.800	
III	Trường tiểu học xã Ba Tô			20.217.600	
1	Nguyễn Nhật Sang	414	23.400	9.687.600	
2	Phạm Thị Vân	414	23.400	9.687.600	
3	Nguyễn Duy Bách	36	23.400	842.400	
IV	TRƯỜNG THCS BA TỔ			11.606.400	
1	Trần Mạnh Hùng	496	23.400	11.606.400	
Tổng Cộng				46.729.800	

Số tiền bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi chín ngàn, tám trăm đồng chẵn

BẢNG THUYẾT MINH

Phụ cấp giáo viên dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1 năm học 2025-2026

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày 01/12/2025 của UBND xã Ba Tô)

Đvt: Đồng

STT	Họ và Tên	Cấp bậc chức vụ	Hệ số lương hỗ trợ	Mức lương cơ sở	Tiền 1 giờ dạy	Số tiết thực dạy	Số tiền thực nhận	Ghu chú
I	Trường TH&THCS Ba Lễ						9.354.500	
1	Đinh Thị Minh An	Giáo viên	2,34	2.340.000	77.954	60	4.677.250	
2	Đinh Thị Hoa	Giáo viên	2,34	2.340.000	77.954	60	4.677.250	
II	Trường tiểu học xã Ba Tô						18.709.000	
1	Phan Thị Kim Yến	Giáo viên	2,34	2.340.000	77.954	60	4.677.250	
2	Lê Thị Thương	Giáo viên	2,34	2.340.000	77.954	60	4.677.250	
3	Phạm Thị Hòa	Giáo viên	2,34	2.340.000	77.954	60	4.677.250	
4	Phạm Thị Ni	Giáo viên	2,34	2.340.000	77.954	60	4.677.250	
Tổng cộng							28.063.500	X

Bằng chữ: Chín triệu, ba trăm năm mươi bốn ngàn, năm trăm đồng./.

BẢNG THUYẾT MINH TIỀN HỖ TRỢ GIÁO VIÊN DẠY TĂNG CƯỜNG TIẾNG VIỆT CHO TRẺ DÂN TỘC THIỂU SỐ TRƯỚC KHI VÀO LỚP 1 NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Tô)

Đvt: đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương theo ngạch bậc	Số tháng	Tổng tiền lương từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026 đã trừ 10,5% đóng BHXH	Số tiền 01 tiết dạy thêm (150%)	Số tiết dạy	Thành tiền thừa giờ	Ghi chú
I	TRƯỜNG TH&THCS BA NAM							9.914.490	
1	Phạm Văn Ói	TTCM	3,99	12	100.275.084	125.763	45	5.659.335	
2	Phạm Thị Hương	GV	3,00	12	75.394.800	94.559	45	4.255.155	
II	Trường TH&THCS Ba Lễ					0		8.850.720	
1	Đinh Thị Minh An	Giáo viên	2,34	12	58.807.944	73.756	60	4.425.360	
2	Đinh Thị Hoa	Giáo viên	2,34	12	58.807.944	73.756	60	4.425.360	
III	Trường tiểu học xã Ba Tô							17.701.440	
1	Phan Thị Kim Yến	Giáo viên	2,34	12	58.807.944	73.756	60	4.425.360	
2	Lê Thị Thương	Giáo viên	2,34	12	58.807.944	73.756	60	4.425.360	
3	Phạm Thị Hòa	Giáo viên	2,34	12	58.807.944	73.756	60	4.425.360	
4	Phạm Thị Ni	Giáo viên	2,34	12	58.807.944	73.756	60	4.425.360	
	Tổng							18.765.210	

Số tiền bằng chữ: Mười tám triệu, bảy trăm sáu mươi lăm ngàn, hai trăm mười đồng chẵn

Công thức tính: Tiền lương 1 giờ dạy thêm cấp TH: (Tổng lương năm học/(23*35)) x số tuần dành cho giảng dạy trẻ/52 tuần x 150%